

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KHOÁNG
SẢN DƯƠNG HIẾU

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tình hình tài chính	5-6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 313.961.800.000 đồng (Ba trăm mười ba tỷ chín trăm sáu mươi một nghìn tám trăm đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 463/1, đường Cách mạng tháng 8, tổ 16A, phường Hương Sơn, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cấu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Đại lý môi giới, đấu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Hiếu	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Tùng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Vương	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên
Ông Văn Tiến Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Phương Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Oanh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Dương Hữu Hiếu



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 309 /BCKT-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



(Handwritten signature)
Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

288
T
H
N
T.F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		419.436.885.650	300.769.850.015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4.459.215.231	9.174.384.903
1. Tiền	111		4.459.215.231	9.174.384.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.435.280.930	211.894.735.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	112.068.232.232	215.971.100.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	77.943.339.368	10.759.354.020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		151.035.483.631	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.a	6.233.004.136	3.009.060.297
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(17.844.778.437)	(17.844.778.437)
IV. Hàng tồn kho	140	7	84.339.973.900	78.180.887.256
1. Hàng tồn kho	141		84.339.973.900	78.180.887.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.202.415.589	1.519.841.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	626.667.999	433.206.566
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		574.605.645	1.086.635.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.b	1.141.945	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302.153.254.507	310.218.693.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.368.639.481	9.053.909.481
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	4.368.639.481	9.053.909.481
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		93.843.909.708	95.851.002.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.993.673.203	15.273.935.384
- Nguyên giá	222		26.061.885.812	26.619.725.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.068.212.609)	(11.345.790.595)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	79.850.236.505	80.577.066.863
- Nguyên giá	228		90.073.584.720	90.073.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.223.348.215)	(9.496.517.857)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	18.071.352.006	18.028.624.733
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.071.352.006	18.028.624.733
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.c	182.903.375.478	183.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173.000.000.000	173.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(96.624.522)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.965.977.834	4.285.157.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	2.965.977.834	4.285.157.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		721.590.140.157	610.988.543.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		367.908.379.768	257.101.626.831
I. Nợ ngắn hạn	310		367.437.567.268	256.497.008.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	77.020.760.025	127.259.298.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.a	6.430.351.299	7.240.332.695
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.a	3.318.931.358	3.818.154.106
4. Phải trả người lao động	314		700.605.387	972.038.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.a	531.915.000	449.465.414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		151.035.483.631	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19.a	-	21.700.200
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	5.182.074.500	5.284.033.513
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	122.159.666.555	110.504.275.790
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.057.779.513	947.709.506
II. Nợ dài hạn	330		470.812.500	604.618.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	470.812.500	604.618.750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.681.760.389	353.886.917.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	353.681.760.389	353.886.917.017
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		313.961.800.000	313.961.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(143.500.000)	(143.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.283.712.489	29.021.558.474
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.579.747.900	11.047.058.543
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.153.827.521	4.736.288.468
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		425.920.379	6.310.770.075
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		721.590.140.157	610.988.543.848

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thiệu Hoa

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	677.996.734.672	406.845.974.911
2. Các khoản giảm trừ	02	2	-	88.662.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		677.996.734.672	406.757.312.911
4. Giá vốn hàng bán	11	3	659.171.237.385	383.117.062.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.825.497.287	23.640.250.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	59.749.485	54.208.147
7. Chi phí tài chính	22	5	4.516.255.389	4.933.309.507
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.457.247.211	4.965.075.329
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	3.701.817.512	3.673.987.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	7.802.273.592	11.385.426.775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.864.900.279	3.701.734.570
11. Thu nhập khác	31	6	55.348.002	1.094.929.574
12. Chi phí khác	32	7	2.141.272.438	751.114.499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.085.924.436)	343.815.075
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		778.975.843	4.045.549.645
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	353.055.464	810.624.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		425.920.379	3.234.925.141
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	13,57	110,36
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thiệu Hoa

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Hien Hien

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	778.975.843	4.045.549.645
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.257.090.462	6.615.730.089
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.760.134.906	1.849.248.920
- Các khoản dự phòng	03	96.624.522	(101.000.000)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(70.080)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(56.846.097)	(97.594.160)
- Chi phí lãi vay	06	4.457.247.211	4.965.075.329
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.036.066.305	10.661.279.734
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(112.344.387.230)	(26.076.899.843)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.159.086.644)	(2.948.969.014)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	99.773.467.372	(9.271.543.832)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.125.718.105	924.292.767
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.598.601.625)	(5.094.661.001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(700.000.000)	(1.518.511.233)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(631.077.007)	(246.114.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.497.900.724)	(33.571.127.326)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(608.327.273)	(520.923.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	863.636.364	615.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(505.000.000)	(37.495.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	505.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.767.366	54.208.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	261.076.457	(37.346.714.853)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	62.387.070.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	212.894.393.566	284.436.950.775
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(201.372.809.051)	(273.100.100.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.521.584.515	73.723.919.874
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.715.239.752)	2.806.077.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.174.384.903	4.895.238.255
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	70.080	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.459.215.231	7.701.315.950

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Đặng Thiệu Hoa

Tổng Giám đốc



Dương Hữu Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 4600341471 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2003, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 313.961.800.000 đồng *(Ba trăm mười ba tỷ chín trăm sáu mươi một nghìn tám trăm đồng)*.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, sơn, gỗ cây, gỗ chế biến và vật liệu xây dựng khác);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán phế liệu phế thải kim loại, phi kim loại, hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất nhà nước cấm), chất tẩy rửa; Bán cấu kiện bê tông đúc sẵn, dụng cụ cơ khí; Bán buôn nhiều loại hàng hóa trong siêu thị, minimart, trung tâm thương mại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp, máy móc thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Trung bày hàng mẫu);
- Đại lý môi giới, đầu giá (đại lý bán vé máy bay);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (quặng chì, kẽm, đồng, vàng, sắt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa (sản xuất gạch chịu lửa, vật liệu chịu lửa);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (thiết bị điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng), thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (lắp đặt điện, lò điện, thiết bị điện tử, tin học viễn thông trừ thiết bị thu phát sóng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động);
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau :	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Thiết bị điện
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Thiết bị điện
Chi nhánh Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	Thiết bị điện
Chi nhánh Quảng nam	Tỉnh Quảng Nam	Chăn nuôi
Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	Vật liệu xây dựng, thiết bị điện

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của

cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	3.086.957.709	7.606.104.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.372.257.522	1.568.280.888
Cộng	4.459.215.231	9.174.384.903

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	112.068.232.232	215.971.100.109
Công ty CP thương mại Thái Hưng	10.046.287.461	109.413.787.758
Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vượng	21.119.897.610	37.736.547.610
Công ty TNHH thương mại Thái Hưng	10.049.068.480	5.312.451.000
DN tư nhân Tân Phú Thành	8.653.266.589	10.353.266.589
Công ty TNHH Công Nghệ Ngọc Long	15.981.622.895	3.253.958.595
Khác	46.218.089.197	49.901.088.557

b. Dài hạn

c. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu 2019 VND	6 tháng đầu 2018 VND
Số dư đầu năm	17.844.778.437	17.686.748.138
Tăng dự phòng trong kỳ	-	158.030.299
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	17.844.778.437	17.844.778.437

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	77.943.339.368	10.759.354.020
Công ty CP Xây Dựng - Tư Vấn Kiến Trúc Và Nội Thất ACF	-	7.800.000.000
Công ty cổ phần B.C.H	45.098.684.455	-
Công ty TNHH TM và xây dựng Đại Phú Thịnh	12.587.660.994	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thương mại và sản xuất 368	9.485.000.000	-
Khác	10.771.993.919	2.959.354.020

b. Dài hạn

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.233.004.136	-	3.009.060.297	-
Bảo hiểm xã hội	47.050	-	2.132.050	-
Tạm ứng	3.130.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.102.957.086	-	2.995.065.748	-
Phải thu khác	-	-	11.862.499	-
b. Dài hạn	4.368.639.481	-	9.053.909.481	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	4.368.639.481	-	9.053.909.481	-

(*) Trong đó số dư với bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	3.200.000.000	7.885.270.000

Đặt cọc tiền thuê nhà và đất theo các hợp đồng kinh tế:

+ Hợp đồng số 01/HĐTN - CNHCM giữa công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê căn nhà thương mại S16 - Dự án Sài Gòn Pearl giai đoạn 3A - Số 92 Nguyễn Hữu Cảnh - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích thuê là 1500m², với giá thuê là 20 USD/m²/tháng (tương đương 446.800 VND/m²) trong 10 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 18.095.400.000 VND giá trị hợp đồng nêu trên và trừ dần vào tiền thuê nhà hàng năm.

+ Hợp đồng số 01/HĐTD - CNĐN/2016 giữa Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu với bà Nguyễn Thị Hoài Giang để thuê Quyền sử dụng đất tại các Lô 81-B1.90; Lô 82-B1.90; và Lô 84-B1.90 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với đơn giá thuê là 50.000.000 VND/tháng trong thời hạn 12 năm. Hai bên thống nhất bên thuê đặt cọc 1.500.000.000 VND trong 12 năm và sẽ được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	18.002.808.737	158.030.300	18.002.808.737	158.030.300
Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	17.686.748.138	-	17.686.748.138	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây Lấp Thành An A96 Tại Đà Nẵng	316.060.599	158.030.300	316.060.599	158.030.300

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	559.376.761	544.796.962
Công cụ, dụng cụ	15.578.317	15.578.317
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.138.634.464	16.759.589.565
Hàng hoá	68.626.384.358	60.860.922.412
Cộng	84.339.973.900	78.180.887.256

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>	18.071.352.006	18.028.624.733
- Mua sắm tài sản cố định	1.396.860.728	1.396.860.728
- Nhà văn phòng Đà Nẵng (1)	1.179.856.267	1.179.856.267
- Nhà hàng (2)	15.494.635.011	15.451.907.738
Cộng	18.071.352.006	18.028.624.733

(1) Ngày 27/03/2017 Sở xây dựng thành Phố Đà Nẵng cấp giấy phép xây dựng cho Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu thực hiện dự án: Xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất xây dựng: 400m². Tổng diện tích sàn: 2.430 m². Địa chỉ triển khai dự án: Thửa đất số 60, số 62, số 64 và số 67, tờ bản đồ số 50, KĐT Sinh Thái ven sông Hòa Xuân, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ.

(2) Ngày 31/03/2017 Sở xây dựng Thành Phố Đà Nẵng cấp cho Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu giấy phép xây dựng số: 677/GPXD. Theo đó, Công ty Dương Hiếu được phép xây dựng nhà hàng tại Lô 1+2A14-6 Khu Công viên Bắc Tượng Đài, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng. Diện tích lô đất: 1218,4 m². Tổng diện tích sàn: 1860m². Tổng chiều cao công trình: 11,5m.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 03)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí thuê kho
- Chi phí khác

b. Dài hạn

- Công cụ dụng cụ
- Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	626.667.999	433.206.566
- Công cụ dụng cụ	132.215.229	381.239.565
- Chi phí thuê kho	192.000.000	-
- Chi phí khác	302.452.770	51.967.001
	2.965.977.834	4.285.157.372
- Công cụ dụng cụ	2.020.368.103	4.019.730.832
- Chi phí khác	945.609.731	265.426.540
	3.592.645.833	4.718.363.938

13. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 04)

14. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

- Công ty TNHH SIEMENS
- Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Hùng Sơn
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái
- Công ty CP TM Hà Chung
- Công ty TNHH thương mại Bảo Minh
- Khác

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	77.020.760.025	127.259.298.143
- Công ty TNHH SIEMENS	-	12.792.105.480
- Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Hùng Sơn	20.016.626.740	-
- Công ty CP Kim Khí Bắc Thái	-	73.405.075.600
- Công ty CP TM Hà Chung	-	23.871.577.680
- Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	45.056.370.205	-
- Khác	11.947.763.080	17.190.539.383
	-	-

15. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

- Công ty cổ phần đầu tư HIM LAM BC
- Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Bách Khoa
- Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định
- Khác

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	6.430.351.299	7.240.332.695
- Công ty cổ phần đầu tư HIM LAM BC	1.678.584.533	-
- Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Bách Khoa	957.699.395	2.757.543.100
- Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	930.989.070	930.989.070
- Khác	2.863.078.301	3.551.800.525
	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	938.346.409	1.113.205.916	1.275.639.791	775.912.534
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	767.623.070	767.623.070	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.142.714.496	353.055.464	700.000.000	1.795.769.960
Thuế Thu nhập cá nhân	737.093.201	80.342.219	70.186.556	747.248.864
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	3.818.154.106	2.319.226.669	2.818.449.417	3.318.931.358
b. Phải thu				
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.141.945	1.141.945
Cộng	-	-	1.141.945	1.141.945

17. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	531.915.000	449.465.414
- Lãi vay	-	141.354.414
- Thù lao HĐQT	84.000.000	64.800.000
- Khác	447.915.000	243.311.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	531.915.000	449.465.414

18. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	5.182.074.500	5.284.033.513
Bảo hiểm xã hội	49.164.000	60.605.204
Bảo hiểm y tế	7.828.500	10.511.040
Bảo hiểm thất nghiệp	3.786.000	3.465.825
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	121.296.000	197.616.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khác (Dư Có TK 1388)	-	11.835.444
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.182.074.500	5.284.033.513

(*) Đây là số tiền mà các cá nhân góp vốn thực hiện dự án trồng rừng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 17112017/HĐHT/DH ngày 17/11/2017 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3011/2017/HĐHT/DH ngày 30/11/2017.

19. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	21.700.200
- Doanh thu nhận trước	-	21.700.200
b. Dài hạn	-	-

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của đối tượng khác	313.961.800.000	313.961.800.000
Cộng	313.961.800.000	313.961.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu 2019 VND	6 tháng đầu 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	313.961.800.000	251.431.230.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	62.530.570.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	313.961.800.000	313.961.800.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.396.180	31.396.180
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.396.180	31.396.180
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.396.180</i>	<i>31.396.180</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.396.180	31.396.180
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>31.396.180</i>	<i>31.396.180</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	30.283.712.489	29.021.558.474

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu 2019 VND	6 tháng đầu 2018 VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	677.861.872.401	406.652.433.969
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.862.271	193.540.942
Cộng	677.996.734.672	406.845.974.911

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu 2019 VND	6 tháng đầu 2018 VND
- Giảm giá hàng bán	-	88.662.000
Cộng	-	88.662.000

3. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu 2019 VND	6 tháng đầu 2018 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	659.171.237.385	383.117.062.516
Cộng	659.171.237.385	383.117.062.516

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	5.767.366	54.208.147
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	53.982.119	
Cộng	59.749.485	54.208.147
5. Chi phí tài chính	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
	VND	VND
- Lãi tiền vay	4.457.247.211	4.965.075.329
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng		(101.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh	59.008.178	62.584.178
- Khác		6.650.000
Cộng	4.516.255.389	4.933.309.507
6. Thu nhập khác	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
	VND	VND
- Hoa hồng được hưởng	-	1.048.554.353
- Thanh lý tài sản cố định	51.078.731	43.386.013
- Thu nhập khác	4.269.271	2.989.208
Cộng	55.348.002	1.094.929.574
7. Chi phí khác	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.882.682.842	-
- Phạt hợp đồng	24.385.625	-
- Khác	234.203.971	751.114.499
Cộng	2.141.272.438	751.114.499
8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	3.701.817.512	3.673.987.690
- Chi phí nhân công	2.099.751.979	2.125.851.576
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	188.488.742	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.391.239.906	1.290.527.149
- Chi phí khác bằng tiền	22.336.885	257.608.965
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.802.273.592	11.385.426.775
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	430.610.617
- Chi phí nhân công	2.412.947.574	2.768.358.675
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	1.968.299.960	3.193.961.756
- Thuế, phí, lệ phí	13.861.184	13.250.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	564.754.468	4.010.102.040
- Chi phí khác bằng tiền	2.745.785.884	969.143.687
- Chi phí dự phòng	96.624.522	
Cộng	11.504.091.104	15.059.414.465

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	7.071.516.688	4.564.802.466
- Chi phí nhân công	4.701.176.560	5.022.925.751
- Chi phí khấu hao, phân bổ CCDC	3.080.393.822	4.133.282.888
- Thuế, phí, lệ phí	46.131.184	13.250.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.148.016.462	5.300.629.189
- Chi phí khác bằng tiền	2.870.152.501	1.524.716.495
Cộng	22.917.387.217	20.559.606.789

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	353.055.464	810.624.504
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	353.055.464	810.624.504

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu 2019	6 tháng đầu 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	425.920.379	3.234.925.141
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	425.920.379	3.234.925.141
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.396.180	29.311.828
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13,57	110,36

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.459.215.231		9.174.384.903	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.669.875.849	(17.844.778.437)	228.034.069.887	(17.844.778.437)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	(96.624.522)	10.000.000.000	-
Cộng	137.129.091.080	(17.941.402.959)	247.208.454.790	(17.844.778.437)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			122.630.479.055	111.108.894.540
Phải trả người bán, phải trả khác			82.202.834.525	132.543.331.656
Chi phí phải trả			531.915.000	449.465.414
Cộng			205.365.228.580	244.101.691.610

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.459.215.231			4.459.215.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.301.236.368	4.368.639.481		122.669.875.849
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	122.760.451.599	14.368.639.481	-	137.129.091.080

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	9.174.384.903			9.174.384.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	218.980.160.406	9.053.909.481		228.034.069.887
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng	228.154.545.309	19.053.909.481	-	247.208.454.790

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	122.159.666.555	470.812.500		122.630.479.055
Phải trả người bán, phải trả	82.202.834.525	-		82.202.834.525
Chi phí phải trả	531.915.000	-		531.915.000
Cộng	204.894.416.080	470.812.500	-	205.365.228.580
Số đầu năm				
Vay và nợ	110.504.275.790	604.618.750		111.108.894.540
Phải trả người bán, phải trả	132.543.331.656	-		132.543.331.656
Chi phí phải trả	449.465.414	-		449.465.414
Cộng	243.497.072.860	604.618.750	-	244.101.691.610

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	677.861.872.401	134.862.271	677.996.734.672
Chi phí bộ phận	659.171.237.385		659.171.237.385
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.690.635.016	134.862.271	18.825.497.287
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			11.504.091.104
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			7.321.406.183
Doanh thu hoạt động tài			59.749.485
Chi phí tài chính			4.516.255.389
Thu nhập khác			55.348.002
Chi phí khác			2.141.272.438
Thuế TNDN hiện hành			353.055.464
Lợi nhuận sau thuế			425.920.379

3. Giao dịch với bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan****Bên liên quan**

Ông Dương Hữu Hiếu
 Bà Nguyễn Thị Hoài Giang
 Bà Dương Thị Hà và Ông Ngô Xuân Bình
 Bà Dương Thị Hào và Ông Vũ Anh Tuấn
 Ông Dương Quang Sơn và Bà Nguyễn Thị Kim Loan
 Công ty CP khai khoáng Luyện Kim Bắc Việt

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ công ty
 Vợ ông Dương Hữu Hiếu
 Chị gái và anh rể ông Dương Hữu Hiếu
 Em gái và em rể ông Dương Hữu Hiếu
 Anh trai và chị dâu ông Dương Hữu Hiếu
 Công ty liên kết

b. Giao dịch với bên liên quan**Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc**

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

6 tháng đầu 2019

388.021.000

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Nguyễn Thị Kim Loan và Dương Quang Sơn	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	2.200.000.000
Nguyễn Thị Kim Loan và Dương Quang Sơn	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	490.000.000
Dương Hữu Hiếu & Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	3.800.000.000
Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	4.964.000.000
Tòa Nhà S16 của bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	65.460.920.000
Máy móc thiết bị công ty Bắc Việt	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	1.400.000.000
Phương tiện vận tải công ty Bắc Việt	Bảo lãnh vay vốn ngân hàng	7.000.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Hà Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Đặng Thiệu Hoa

Tổng Giám đốc



Dương Hữu Hiếu

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết									
Công ty CP khai khoáng Luyện kim Bắc Việt (1)	45,0%	135.000.000.000	(*)		45,0%	135.000.000.000	(*)		
Công ty CP Công nghệ thương mại và đầu tư Hưng Phát (2)	31,7%	38.000.000.000	(*)		31,67%	38.000.000.000	(*)		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản miền Trung (3)	10%	10.000.000.000	(*)	96.624.522	10,0%	10.000.000.000	(*)		

(1) Công ty CP khai khoáng Luyện kim Bắc Việt, mã số thuế: 0102318592. Địa chỉ: số 378A, Lạc Long Quân, Xuân La, Tây Hồ, Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

(2) Công ty CP Công nghệ thương mại và đầu tư Hưng Phát, mã số thuế: 5300734699. Địa chỉ: số 052 phố Ngọc Uyển, P. Phố Mới, thành phố Lào Cai. Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác quặng sắt

(3) Công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản miền trung, mã số thuế: 4000896908. Địa chỉ: Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Bình Quý, Huyện Thăng Bình, Quảng Nam. Ngành nghề kinh doanh chính: Khai thác quặng sắt.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục số 02

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số đầu năm	8.608.910.159	8.616.393.218	7.889.363.791	362.082.452	1.142.976.359	26.619.725.979	565.600.000
- Mua trong kỳ		565.600.000					
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác do phân loại sai	87.796.000	232.206.000				320.002.000	
- Chuyển sang CCDC							
- Thanh lý, nhượng bán	(1.123.440.167)		(320.002.000)			(1.123.440.167)	(320.002.000)
- Giảm khác do phân loại sai							
Số cuối kỳ	7.573.265.992	9.414.199.218	7.569.361.791	362.082.452	1.142.976.359	26.061.885.812	
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	4.291.183.017	1.314.103.319	5.178.487.353	209.316.433	352.700.473	11.345.790.595	
- Khấu hao trong kỳ	207.565.470	461.434.229	293.897.004	40.414.685	29.993.160	1.033.304.548	
- Tăng khác do phân loại sai	37.859.326				145.998	38.005.324	
- Phân loại lại							
- Chuyển sang CCDC							
- Thanh lý nhượng bán	(310.882.534)					(310.882.534)	
- Giảm khác do phân loại sai			(38.000.186)	(5.138)		(38.005.324)	
Số cuối kỳ	4.225.725.279	1.775.537.548	5.434.384.171	249.725.980	382.839.631	12.068.212.609	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	4.317.727.142	7.302.289.899	2.710.876.438	152.766.019	790.275.886	15.273.935.384	
Tại ngày cuối kỳ	3.347.540.713	7.638.661.670	2.134.977.620	112.356.472	760.136.728	13.993.673.203	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế

chấp: 1.953.064.237 VND.

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 5.294.490.164 VND

Phụ lục số 03

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	89.783.584.720	290.000.000	90.073.584.720
- Mua trong kỳ			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	89.783.584.720	290.000.000	90.073.584.720
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	9.206.517.857	290.000.000	9.496.517.857
- Khấu hao trong kỳ	726.830.358		726.830.358
- Tăng khác			-
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số cuối kỳ	9.933.348.215	290.000.000	10.223.348.215
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	80.577.066.863	-	80.577.066.863
Tại ngày cuối kỳ	79.850.236.505	-	79.850.236.505

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 35.513.584.720 VND.

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 290.000.000 VND.

Phụ lục số 04

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	122.159.666.555	122.159.666.555	213.028.199.816	201.372.809.051	110.504.275.790	110.504.275.790	
Vay ngắn hạn							
- Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Liên Việt - CN Tân Bình (1)	949.349.165	949.349.165	1.074.000.000	2.195.650.835	2.071.000.000	2.071.000.000	2.071.000.000
- Ngân hàng Công thương - CN Lưu Xá (2)	10.233.204.404	10.233.204.404	18.459.665.150	21.295.000.000	13.068.539.254	13.068.539.254	13.068.539.254
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên (3)	101.096.929.948	101.096.929.948	173.540.639.141	162.804.996.094	90.361.286.901	90.361.286.901	90.361.286.901
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên - Thủ Đức	4.993.456.430	4.993.456.430	14.633.047.700	14.626.446.592	4.986.855.322	4.986.855.322	4.986.855.322
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên - Thẻ Visa	906.813.019	906.813.019	941.590.998	51.372.292	16.594.313	16.594.313	16.594.313
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (4)	3.979.913.589	3.979.913.589	4.379.256.827	399.343.238	-	-	-
b. Dài hạn	470.812.500	470.812.500	-	133.806.250	604.618.750	604.618.750	604.618.750
- Ngân hàng Quân đội Thái Nguyên (5)	470.812.500	470.812.500	-	133.806.250	604.618.750	604.618.750	604.618.750
Tổng cộng	122.630.479.055	122.630.479.055	213.028.199.816	201.506.615.301	111.108.894.540	111.108.894.540	

- (1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD5112018200 ngày 06/08/2018 của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Tân Bình.
- Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng
- Thời hạn cho vay: Theo từng HĐTD cụ thể nhưng không quá 6 tháng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo hành. Kinh doanh Thương mại thiết bị thiết bị điện công nghiệp; gia công và thi công đá ốp lát.
- Phương thức đảm bảo tiền vay:
- + Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà số: S16/2015/MB ngày 30/06/2015 và phụ lục hợp đồng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 đính kèm giữa bên bán là công ty TNHH VIETNAM LAND SSG và bên mua là bà Nguyễn Thị Hoài Giang.
- + Thế chấp quyền đòi nợ (hình thành trong tương lai và hiện hữu) phát sinh từ các hợp đồng kinh tế giữa công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu với công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 về việc cung cấp/mua sắm thiết bị điện.
- + Hợp đồng thế chấp số HDTC511201706-B ngày 13/11/2017 gồm 3 tài sản là máy móc:
- Hệ thống 2 bộ cầu trục đảm đơn tải trọng 5 tấn và hệ thống 1 bộ cầu trục đảm đơn sức nâng 3,2 tấn nhập khẩu từ Bulgaria sử dụng cho nhà xưởng tại số 2961 Quốc lộ 1A, p.Tân Sơn Nhất, q.12, TP.HCM. Tình trạng mới 100%.
- Hệ thống 2 bộ cầu trục 5 tấn và hệ thống 1 bộ cầu Vinatex Tân Tạo(KCN Dệt may Nhơn Trạch), xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Tình trạng mới 100%.
- 2 máy cắt đá hiệu LYNX sản xuất tại Việt Nam theo hợp đồng kinh tế số 001/FAR-DH ký ngày 03/07/2017 giữa công ty Liên doanh TNHH Farnese Kim Chung và công ty CP TM&Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu – CN Thành phố HCM.
- Kèm theo các tài sản, quyền và lợi ích sau (nếu có) cũng thuộc TSTC cùng các hồ sơ, tài liệu liên quan đến TSTC
- Hợp đồng thế chấp số HDTC511201706-A ngày 08/11/2017, gồm: Quyền sử dụng đất kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; các tài sản, quyền và lợi ích(sau có) thuộc TSTC; hồ sơ tài liệu liên quan đến TSTC.
- Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là: 949.349.165 VND.

- (2) Khoản vay ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá
Theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018 - HDCVHM/NHCT224-DUONGHIEU ngày 24/10/2018(bổ sung cho Hợp đồng hạn mức số 01/2017-HDCVHM/NHCT224-DUONGHIEU ngày 26/09/2017) hạn mức cho vay tối đa 35.000.000.000 VND, các điều khoản chính như sau:
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 24/10/2018 đến hết ngày 24/10/2019
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 04 tháng với từng giấy nhận nợ
- Lãi suất: Quy định trên từng giấy nhận nợ.
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:
 - +HĐ thế chấp tài sản số 11021136, 11021137, 11021138 ký ngày 22/09/2011: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
 - +HĐ thế chấp tài sản số 16021001/HDTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
 - +HĐ thế chấp tài sản số 16021002/HDTC-DUONGHIEU ngày 29/02/2016: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 15021009 ngày 19/10/2015: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
 - + Hợp đồng thế chấp số 13021120 ngày 16/05/2013 giữa NHTCP Công thương Việt Nam- CN Lưu Xá và Công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu cùng các phụ lục kèm theo
- + Hợp đồng thế chấp số 603/2018/HĐBĐ/NHCT224-DUONGHIEU ngày 13/03/2018 giữa NHTCP Công thương Việt Nam- CN Lưu Xá và Công ty CP Thương mại và Khai thác khoáng sản Dương Hiếu cùng các phụ lục kèm theo

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Som, TP. Thái Nguyên

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 08042017 ngày 10/04/2017 và các biên bản bán sửa đổi; tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER, các thiết bị tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 07042017 ngày 10/04/2017 và các biên bản bán sửa đổi; tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 0801/2017/HĐTC-DUONGHIEU ngày 09/11/2017 và các biên bản bán sửa đổi; tài sản hình thành trong tương lai: xe ô tô con nhãn hiệu LEXUS LX570, các thiết bị linh kiện, phụ tùng, phụ kiện khác được lắp đặt trên xe kèm các quyền lợi ích
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1101/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821315 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1102/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821316 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1103/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821317 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1104/2017/HĐTC/DUONGHIEU ngày 28/11/2017: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất số CD 821319 do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 15/08/2016.
- Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là: 10.233.204.404 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên:

Theo hợp đồng cấp tín dụng số 21425.19.090.491629.TD ngày 21/06/2019

- Hạn mức cho vay: 110.000.000.000 VND.
- Hạn mức bảo lãnh: 15.000.000.000 VND.
- Hạn mức thấu chi: 5.000.000.000 VND.
- Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 10.000.000.000 VND.
- Hạn mức vay lương: 3.500.000.000 VND.
- Hạn mức LC: 15.000.000.000 VND.
- Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/05/2020
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị điện, điện tử và vật liệu chịu lửa của khách hàng
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 05 tháng với từng giấy nhận nợ
- Lãi suất: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp tài sản gồm:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 556590 do UBND q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng cấp ngày 26/12/2007.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số BE 431744 do UBND q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng cấp ngày 09/05/2011.

+ Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán nhà số S16/2015/MB ngày 30/6/2015 giữa Công ty TNHH VietNam Land SSG và bà Nguyễn Thị Hoài Giang về việc mua bán căn nhà số S-16, địa chỉ: 92 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, dự án Saigon Pearl (Giai đoạn 3A).

- Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019 là: 101.096.929.948 đồng.

CÔNG TY CP TM & KHAI THÁC KHOÁNG SẢN DƯƠNG HIẾU

Số 463/1 đường CMT8, tổ 16, P. Hương Sơn, TP. Thái Nguyên

(4) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Theo hợp đồng cho vay số 56/2019/HĐTD ngày 23/05/2019, các điều khoản chính như sau:

- Hạn mức cho vay: 4.000.000.000 VND.

- Hạn mức bảo lãnh: 4.000.000.000 VND.

- Hạn mức L/C: 4.000.000.000 VND.

- Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 23/05/2019.

- Thời hạn cho vay: Không vượt quá 12 tháng.

- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Khách hàng.

- Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể.

- Phương thức đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

- Dự nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019: 3.979.913.589 VND.

(5) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Nguyên

Theo hợp đồng cho vay số 15117.17.092.491629.TD ngày 10/08/2017, các điều khoản chính như sau:

- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

- Mục đích cho vay: Tài trợ khách hàng mua 01 xe theo Hợp đồng số 2066/HĐMB-THTC/17 ký ngày 26/07/2017 giữa công ty Cổ phần Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương

Hiếu - Chi nhánh Tp.HCM và công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng – HT.

- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh.

- Phương thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Dự nợ gốc vay tại ngày 30/06/2019: 470.812.500 VND.

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục số 05

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	251.431.230.000		28.356.528.668	5.647.433.178	285.435.191.846
- Tăng vốn trong năm trước	62.530.570.000				62.530.570.000
- Lãi trong năm trước				6.310.770.075	6.310.770.075
- Tăng khác		(143.500.000)		86.400.000	(57.100.000)
- Trích lập các quỹ				(997.544.710)	(332.514.904)
- Giảm vốn trong năm trước			665.029.806		-
- Lỗ trong năm trước					-
- Cò tức					-
- Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	313.961.800.000	(143.500.000)	29.021.558.474	11.047.058.543	353.886.917.017
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				425.920.379	425.920.379
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Giảm vốn trong năm nay			1.262.154.015	(1.893.231.022)	(631.077.007)
- Lỗ trong năm nay					
- Cò tức					
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	313.961.800.000	(143.500.000)	30.283.712.489	9.579.747.900	353.681.760.389